**PHỤ LUC 6.4: DANH MỤC TCVN BXD BIÊN SOẠN MỚI 2026-2030**

**TỔNG 336 TCVN**

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| | **336** | |
| **1** | **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** | |
| 1 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà và các bộ phận nhà - Đại lượng vật lý và định nghĩa |
| 2 | TCVN | Quản lý môi trường - Từ vựng |
| 3 | TCVN | Thuật ngữ, định nghĩa của vữa |
| 4 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đánh bóng và hoàn thiện bề mặt bê tông- Phần 1: Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 5 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy phun bê tông loại tĩnh - Phần 1: Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 6 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đầm rung bàn cho người đi bộ điều khiển - Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 7 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đầm giã cho người đi bộ điều khiển - Thuật ngữ và thông số thương mại |
| **2** | **QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG** | |
| **2.1** | **Quy hoạch xây dựng** | |
| **3** | **KHẢO SÁT VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG** | |
| **3.1** | **Khảo sát xây dựng** | |
| **3.2** | **Thiết kế xây dựng** | |
| **3.2.1** | **Thiết kế kiến trúc** | |
| 8 | TCVN | Ttrường công nhân kỹ thuật (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp) - Yêu cầu thiết kế |
| 9 | TCVN | Trường nghiệp vụ - Yêu cầu thiết kế |
| 10 | TCVN | Trường chuyên biệt - Yêu cầu thiết kế |
| 11 | TCVN | Trung tâm bảo trợ xã hội - Yêu cầu thiết kế |
| 12 | TCVN | Bệnh viện tâm thần - Yêu cầu thiết kế |
| 13 | TCVN | Thư viện - Yêu cầu thiết kế |
| 14 | TCVN | Bảo tàng - Yêu cầu thiết kế |
| 15 | TCVN | Chợ đầu mối - Yêu cầu thiết kế |
| 16 | TCVN | Bưu điện (Bưu cục) - Yêu cầu thiết kế |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 17 | TCVN | Nhà hàng - Yêu cầu thiết kế |
| 18 | TCVN | Trung tâm hội nghị - Yêu cầu thiết kế |
| 19 | TCVN | Nhà trưng bày, triển lãm - Yêu cầu thiết kế |
| 20 | TCVN | Ttrạm sạc điện cho các phương tiện - Yêu cầu thiết kế |
| 21 | TCVN | Trạm cứu hoả - Yêu cầu thiết kế |
| 22 | TCVN | Nhà ga hàng không - Yêu cầu thiết kế |
| 23 | TCVN | Nhà ga đường sắt - Yêu cầu thiết kế |
| 24 | TCVN | Nhà ga tàu điện ngầm - Yêu cầu thiết kế |
| 25 | TCVN | Bãi đỗ xe - Yêu cầu thiết kế |
| **3.2.2** | **Thiết kế kết cấu xây dựng** | |
| 26 | TCVN | Thiết kế kết cấu gỗ - Phần 1-1: Quy định chung - Quy định thông thường và quy định cho nhà |
| 27 | TCVN | Thiết kế kết cấu gỗ - Phần 1-2: Thiết kế kết cấu chịu lửa |
| 28 | TCVN | Thiết kế kết cấu vách kính |
| 29 | TCVN | Thiết kế kết cấu FRP |
| 30 | TCVN | Thiết kế kết cấu màng |
| **3.2.3** | **Hệ thống kỹ thuật công trình** | |
| 31 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Các yêu cầu năng lượng cho chiếu sáng - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 1: Mô đun M9 |
| 322 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Các yêu cầu năng lượng cho chiếu sáng - Phần 2: Giải thích và xác minh cho EN 15193-1, Mô đun M9 |
| 318 | TCVN | Ánh sáng và chiếu sáng - Chiếu sáng nơi làm việc - Nơi làm việc trong nhà |
| 34 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Nhu cầu năng lượng để sưởi ấm và làm mát, nhiệt độ bên trong và tải trọng nhiệt tiềm ẩn và có thể cảm nhận - Phần 1: Quy trình tính toán |
| 35 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Tải trọng nhiệt và nhiệt độ bên trong có thể cảm nhận được và tiềm ẩn - Phần 1: Quy trình tính toán chung |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 36 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà. Các chỉ số cho các yêu cầu EPB từng phần liên quan đến cân bằng nhiệt năng và tính năng của vải - Phần 1: Tổng quan về các tùy chọn |
| 37 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Hiệu suất nhiệt dịch của các bộ phận nhà và cấu kiện của nhà - Phần 2: Giải thích và xác minh |
| 38 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà. Đặc tính nhiệt, năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày của các bộ phận và cấu kiện của nhà - Phần 1: Phương pháp tính toán đơn giản về đặc tính năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày cho các thiết bị bảo vệ năng lượng mặt trời kết hợp với kính |
| 39 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Tính toán sử dụng năng lượng để sưởi ấm và làm mát không gian |
| 40 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 1: Các thông số đầu vào môi trường trong nhà để thiết kế và đánh giá hiệu suất năng lượng của các tòa nhà liên quan đến chất lượng không khí trong nhà, môi trường nhiệt, ánh sáng và âm học |
| 41 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 3: Cho các công trình không phải nhà ở - Yêu cầu về hiệu suất đối với hệ thống thông gió và điều hòa không khí trong phòng |
| 42 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 5-1: Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống thông gió và điều hòa không khí (Mô đun M5-6, M5-8, M6-5, M6-8, M7-5, M7-8) - Phương pháp 1: Phân phối và tạo |
| 43 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 5-2: Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống thông gió (Mô đun M5-6, M5-8, M6-5, M6-8, M7-5, M7-8). Phương pháp 2: Phân phối và tạo |
| 44 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 7: Phương pháp tính toán để xác định tốc độ dòng khí trong các tòa nhà bao gồm cả sự xâm nhập (Mô đun M5-5) |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 323 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 15: Tính toán hệ thống làm mát (Mô đun M4-7) - Lưu trữ |
| 46 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống - Phần 1: Biểu diễn chung và biểu diễn đặc trưng năng lượng |
| 47 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống - Phần 2: Hệ thống phát xạ không gian (sưởi ấm và làm mát) |
| 48 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống - Phần 3: Hệ thống phân phối không gian (DHW, sưởi ấm và làm mát) |
| 49 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà. Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống - Phần 4-1: Hệ thống sưởi ấm không gian và tạo DHW, hệ thống đốt (nồi hơi, sinh khối) |
| 323 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà. Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống. Phần 5: Hệ thống sưởi ấm không gian và hệ thống lưu trữ DHW (không làm mát) |
| 51 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 7: Thân ống khói |
| 52 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 8: Van chặn khói |
| 53 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 9: Yêu cầu kỹ thuật cho thiết bị điều khiển |
| 54 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 10: Yêu cầu kỹ thuật cho thiết bị đầu ra |
| 55 | TCVN | Thông gió cho nhà - Đo lường hiệu suất và kiểm tra hệ thống thông gió khu nhà ở riêng lẻ |
| 56 | TCVN | Thông gió cho nhà - Thử nghiệm tính năng các bộ phận/sản phẩm cho thông gió nhà ở riêng lẻ - Các bộ phận thông gió gắn ngoài và trong nhà |
| **4** | **THI CÔNG VÀ AN TOÀN XÂY DỰNG** | |
| **4.1** | **Thi công** | |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 57 | TCVN | Dung sai trong xây dựng - Cách thể hiện độ chính xác của kích thước |
| 58 | TCVN | Kết cấu liên hợp - Thi công và nghiệm thu |
| 59 | TCVN | Kết cấu gỗ - Thi công và nghiệm thu |
| 68 | TCVN | Neo đất - Thi công và nghiệm thu |
| 61 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Tường bằng cọc ván thép |
| 62 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Cọc dẫn |
| 63 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Bơm vữa |
| 64 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Bơm vữa áp lực |
| 65 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Cọc tiết diện nhỏ |
| 66 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Reinforced fill |
| 67 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Đinh đất |
| 68 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Xử lý đất nền bằng phương pháp rung sâu |
| **4.2** | **An toàn xây dựng** | |
| 69 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tính lan truyền lửa - Phần 2: Tính lan truyền lửa theo phương ngang trên sản phẩm xây dựng và giao thông đặt thẳng đứng |
| 70 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Thử nghiệm cho sản phẩm bề mặt cho toàn bộ căn phòng - Phần 2: Nền tảng kỹ thuật và hướng dẫn |
| 71 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tốc độ giải nhiệt lượng, sinh khói và mất khối lượng - Phần 1: Tốc độ giải phóng nhiệt lượng (phương pháp côn nhiệt lượng) và tốc độ sinh khói (Đo theo phương pháp động) |
| 72 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tốc độ giải nhiệt lượng, sinh khói và mất khối lượng - Phần 3: Hướng dẫn cách đo |
| 73 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa -Tốc độ giải nhiệt lượng, sinh khói và mất khối lượng - Phần 4: Xác định tốc độ thoát nhiệt ở mức thấp |
| 74 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tính lan truyền lửa - Phần 2: Hướng dẫn về lan truyền lửa |
| 75 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa đối với mặt trước - Phần 1: Thử nghiệm với mẫu kích thước trung bình |
| 76 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa đối với mặt trước - Phần 2: Thử nghiệm với mẫu kích thước lớn |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 77 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa đối với sản phẩm - Xác định tổng nhiệt lượng khi cháy (nhiệt trị) |
| 78 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Khả năng bắt cháy của sản phẩm xây dựng dưới tác động trực tiếp của ngọn lửa |
| 79 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Hướng dẫn lựa chọn nền cho sản phẩm xây dựng và giao thông). |
| 80 | TCVN | Sử dụng kết quả thử nghiệm với lửa - Phần 1: Áp dụng kết quả thử nghiệm để dự đoán đặc tính cháy của lớp lót bên trong và các sản phẩm xây dựng khác |
| 81 | TCVN | Sử dụng kết quả thử nghiệm với lửa - Phần 2: Đánh giá nguy cơ cháy của sản phẩm xây dựng |
| 82 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Xác định các thông số nhiệt và lửa của vật liệu, sản phẩm và cấu kiện bằng nhiệt lượng kế kích thước trung bình (ICAL) |
| 83 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Độ không tin cậy trong phép đo thử nghiệm với lửa |
| 84 | TCVN | Đánh giá tính độc hại gây chết người của các sản phẩm khí sinh ra khi cháy |
| 85 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Khả năng ứng dụng các thử nghiệm phản ứng với lửa đối với mô hình cháy và kỹ thuật an toàn cháy |
| 86 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Thử nghiệm mô hình dạng hộp với kích thước thu nhỏ |
| 87 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Hiệu chuẩn và sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt - Phần 1: Nguyên tắc chung |
| 88 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Hiệu chuẩn và sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt - Phần 2: Phương pháp hiệu chuẩn sơ bộ |
| 89 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Hiệu chuẩn và sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt - Phần 3: Phương pháp hiệu chuẩn khi thử nghiệm |
| 90 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Hiệu chuẩn và sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt - Phần 4: Hướng dẫn sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt trong thử nghiệm với lửa |
| **5** | **VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG** | |
| **5.1** | **Vật liệu** | |
| 91 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ co và độ nở cho xi măng giếng khoan trong điều kiện áp suất khí quyển |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 265 | TCVN | Phương pháp thử tiêu chuẩn để xác định định lượng các pha trong clanhke xi măng póoc-lăng bằng quy trình kính hiển vi đếm điểm |
| 93 | TCVN | Phương pháp thử độ hoạt tính thủy của xỉ nghiền bằng phản ứng với kiềm |
| 94 | TCVN | Tro đáy nhiệt điện làm phụ gia khoáng cho xi măng |
| 95 | TCVN | Vôi cho kết cấu - Yêu cầu kỹ thuật |
| 96 | TCVN | Vôi thuỷ cho kết cấu - Yêu cầu kỹ thuật |
| 97 | TCVN | Vôi cho vữa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 98 | TCVN | Vôi cho hoàn thiện - Yêu cầu kỹ thuật |
| 99 | TCVN | Tro bay và puzolan sử dụng với vôi để ổn định đất - Yêu cầu kỹ thuật |
| 100 | TCVN | Vôi dùng với puzolan - Yêu cầu kỹ thuật |
| 101 | TCVN | Hướng dẫn kiểm tra bê tông đã đóng rắn bằng hiển vi điện tử quét |
| 102 | TCVN | Xác định khối lượng thể tích bê tông, kể cả bê tông đầm lăn - Phương pháp hạt nhân |
| 103 | TCVN | Bê tông đầm lăn - Phương pháp thử độ quánh và khối lượng thể tích bằng bàn rung |
| 104 | TCVN | Phương pháp thử cường độ liên kết bê tông đầm lăn và bê tông khác (Thử tải điểm) |
| 105 | TCVN | Hướng dẫn tạo mẫu bê tông đầm lăn khuôn trụ búa rung |
| 106 | TCVN | Hướng dẫn tạo mẫu bê tông đầm lăn khuôn trụ tại bàn rung |
| 107 | TCVN | Phương pháp xác định tiềm năng phân tầng của bê tông độ rỗng lớn |
| 108 | TCVN | Bê tông cốt sợi - Cường độ dư trung bình - Phương pháp thử |
| 109 | TCVN | Bê tông cốt sợi - Độ bền uốn - Phương pháp thử |
| 110 | TCVN | Phương pháp đánh giá nứt co của bê tông gia cường sợi (khuôn thép) |
| 111 | TCVN | Phương pháp đánh giá nứt co của bê tông gia cường sợi (Phương pháp dầm ba điểm) |
| 112 | TCVN | Phương pháp thử đặc tính uốn của bê tông gia cường sợi thủy tinh thành mỏng |
| 113 | TCVN | Phương pháp thử khối lượng thể tích đổ đống khô và ướt, hút nước và xốp biểu kiến của thành mỏng bê tông gia cường sợi thủy tinh |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 114 | TCVN | Hướng dẫn chuẩn bị mẫu thí nghiệm uốn và rửa trôi bê tông gia cường sợi thủy tinh |
| 115 | TCVN | Phương pháp xác định hàm lượng sợi thủy tinh trong bê tông gia cường sợi thủy tinh |
| 116 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật cho phụ gia hóa học sử dụng để chế tạo bê tông có độ chảy. |
| 117 | TCVN | Phương pháp thử xác định thời gian chảy của bê tông cốt sợi qua côn độ sụt cải tiến. |
| 118 | TCVN | Phương pháp thử - Lấy mẫu và thí nghiệm mẫu bê tông nhẹ cách nhiệt để xác định cường độ |
| 119 | TCVN | Phương pháp xác định khối lượng riêng của bê tông nhẹ chịu lực |
| 120 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử cho vữa sửa chữa |
| 121 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định chống ăn mòn xâm thực hóa học khắc nghiệt |
| 122 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định tương thích với nhiệt |
| 123 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định thâm nhập clorua |
| 124 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định khả năng bảo vệ cốt thép khỏi ăn mòn |
| 125 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định độ bền lâu của phụ gia kết dính |
| 126 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định hàm lượng clorua trong bê tông |
| 127 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử kéo nhổ bê tông |
| 128 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định thành phần của vữa khô trộn sẵn |
| 129 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử với phụ gia đầy chất kết dính polyme |
| 130 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với vật liệu tấm phủ dưỡng hộ bê tông |
| 131 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với màng lỏng dưỡng hộ bê tông |
| 132 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với màng lỏng có tính chất đặc biệt để dưỡng hộ và gắn kết bê tông |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 133 | TCVN | Cốt liệu xỉ đồng, xỉ niken cho bê tông |
| 134 | TCVN | Xác định độ hổng trong cốt liệu mịn không đầm |
| 135 | TCVN | Phương pháp thử ảnh hưởng của tạp chất hữu cơ trong cát đến cường độ của vữa |
| 136 | TCVN | Phương pháp thử bền của cốt liệu bằng cách sử dụng sunphat Nari hay sunphat Mage |
| 137 | TCVN | Xác định vật liệu mịn hơn sàng lỗ 75 µm trong cốt liệu khoáng khi rửa |
| 138 | TCVN | Xác định hạt nhẹ trong cốt liệu |
| 139 | TCVN | Phương pháp xác định hoạt tính kiềm tiềm năng của cốt liệu đá vôi (Phương pháp trụ đá) |
| 140 | TCVN | Phương pháp xác định thay đổi chiều dài bê tông do phản ứng đá cacbonat kiềm |
| 141 | TCVN | Phương pháp xác định thay đổi chiều dài bê tông do phản ứng kiềm silic |
| 142 | TCVN | Silica-calcium fume cho bê tông - Định nghĩa, yêu cầu và tiêu chí đánh giá phù hợp |
| 143 | TCVN | Bột màu cho bê tông |
| 144 | TCVN | Phụ gia tạo màu cho bê tông, vữa |
| 145 | TCVN | Lấy mẫu và thử gạch bê tông |
| 146 | TCVN | Vữa xây - Yêu cầu kỹ thuật đối với vữa kéo dài thời gian công tác |
| 147 | TCVN | Vữa sửa chữa công trình lịch sử -Yêu cầu kỹ thuật |
| 148 | TCVN | Phương pháp thử liên kết vữa với gạch |
| 149 | TCVN | Phương pháp thử cường độ liên kết uốn của lớp vữa trát |
| 150 | TCVN | Phương pháp thử độ chảy của vữa rót cho bê tông cốt liệu đặt trước. Phương pháp côn chảy |
| 151 | TCVN | Phương pháp thử độ nở và tách nước của vữa tươi trong phòng thí nghiệm cho bê tông cốt liệu đặt trước |
| 152 | TCVN | Phương pháp thử khả năng giữ nước của cấp phối vữa trong phòng thí nghiệm cho bê tông cốt liệu đặt trước |
| 153 | TCVN | Phương pháp thử cường độ nén vữa trong phòng thí nghiệm cho bê tông cốt liệu đặt trước |
| 154 | TCVN | Phương pháp xác định thời gian đóng rắn của vữa trong phòng thí nghiệm của bê tông cốt liệu đặt trước |
| 155 | TCVN | Phương pháp thử đánh giá thay đổi chiều cao của mẫu vữa xi măng. |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 156 | TCVN | Kính xây dựng - Kính kháng axit - Phần 1: Định nghĩa và mô tả |
| 157 | TCVN | Kính xây dựng - Kính kháng axit - Phần 2: Tiêu chuẩn sản phẩm |
| 158 | TCVN | Kính xây dựng - Kính an toàn - Phương pháp thử và phân loại độ bền chống cháy nổ |
| 159 | TCVN | Kính xây dựng - Block thủy tinh và Thủy tinh vỉa hè - Định nghĩa và mô tả |
| 160 | TCVN | Kính xây dựng - Block thủy tinh và Thủy tinh vỉa hè |
| 161 | TCVN | Kính xây dựng - Sản phẩm cơ bản đặc biệt - Gốm thủy tinh Phần 2-1: Định nghĩa và tính chất cơ lý chung |
| 162 | TCVN | Kính xây dựng - Sản phẩm cơ bản đặc biệt - Gốm thủy tinh Phần 2-2: Đánh giá sự phù hợp - Tiêu chuẩn sản phẩm |
| 163 | TCVN | Kính xây dựng - Tiêu chuẩn sản phẩm cho chất bịt kín chống tia UV (dùng cho kết cấu kính dùng keo và/ hoặc kính hộp hở lớp bịt kín) |
| 164 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định giá trị cân bằng năng lượng - Phương pháp tính |
| 165 | TCVN | Kính xây dựng - Kính an toàn chống cháy nổ - Phương pháp thử và phân loại  đối với môi trường hoạt động khí |
| 166 | TCVN | Kính xây dựng - Kính an toàn chống cháy nổ - Phương pháp thử và phân loại  trong ống |
| 167 | TCVN | Kính xây dựng - Cửa kính và cách âm trong không khí - Phương pháp đo trở kháng cơ học của kính dán |
| 168 | TCVN | Kính xây dựng - Cửa kính và cách âm trong không khí - Phương pháp đo trở kháng cơ học của kính dán |
| 169 | TCVN | Gốm thủy tinh |
| 170 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định cường độ nén một trục |
| 171 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định tỷ trọng tuyệt đối và tỷ trọng biểu kiến, độ xốp hở và tổng độ xốp |
| 172 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ bền băng giá |
| 173 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ bền uốn theo tải trọng tập trung |
| 174 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Kiểm tra thạch học |
| 175 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ hút nước tại áp suất khí quyển |
| 176 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ Chịu mài mòn |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 177 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ chống trượt bằng thử nghiệm con lắc |
| 178 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định đặc tính hình học |
| 179 | TCVN | Quy tắc thực hành thiết kế và lắp đặt lớp lát và lót đá tự nhiên |
| 180 | TCVN | Chất kết dính mô đun thấp dùng để ốp lát gạch ngoài nhà |
| 181 | TCVN | Gạch ốp bề mặt bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 182 | TCVN | Tấm lợp và phụ kiện xi măng sợi-Yêu cầu kỹ thuật |
| 183 | TCVN | Tấm sóng amiăng-xi măng-xenlulô -Yêu cầu kỹ thuật |
| 184 | TCVN | Tấm amiăng dạng sóng mặt cắt bất đối xứng-Yêu cầu kỹ thuật |
| 185 | TCVN | Tấm amiăng mặt cắt hình thang-Yêu cầu kỹ thuật |
| 186 | TCVN | Tấm amiăng xi măng dạng sóng ngắn và mặt cắt bất đối xứng-Yêu cầu kỹ thuật |
| 187 | TCVN | Tấm phẳng amiăng xi măng - Yêu cầu kỹ thuật |
| 188 | TCVN | Tấm phẳng silica-amiăng-xi măng-Yêu cầu kỹ thuật |
| 189 | TCVN | Tấm phẳng xenlulô-amiăng-xi măng -Yêu cầu kỹ thuật |
| 190 | TCVN | Tấm xi măng - sợi ốp tường |
| 191 | TCVN | Gạch lát mái bê tông. Yêu cầu kỹ thuật |
| 192 | TCVN | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc |
| 193 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp xác định độ bền uốn tại nhiệt độ thường |
| 194 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp xác định độ bền rão khi nén |
| 195 | TCVN | Vật liệu chịu lửa sít đặc định hình - Phương pháp xác định độ thẩm khí |
| 196 | TCVN | Vật liệu chịu lửa chứa các bon - Phương pháp thử |
| 197 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Gạch Silica |
| 198 | TCVN | Vật liệu chịu lửa và vữa chịu lửa liên kết Nitrit |
| 199 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Gạch Ziêccôn |
| 200 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Gạch đôlômi |
| 201 | TCVN | Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình-Phương pháp thử-Xác định độ co, nở phụ sau khi nung” |
| 202 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng-Xác định chiều dài và chiều rộng |
| 203 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng--Xác định độ dày |
| 204 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng--Xác định độ vuông góc |
| 205 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng--Xác định độ phẳng |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 206 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng-Xác định độ xốp biểu kiến |
| 207 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng - Xác định độ ổn định kích thước dưới nhiệt độ và điều kiện ẩm theo quy định |
| 208 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng - Xác định độ bền kéo vuông góc với bề mặt |
| 209 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng - Xác định độ bền kéo song song với bề mặt |
| 210 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng - Xác định độ bền băng giá |
| 211 | TCVN | Sản phẩm cách nhiệt cho xây dựng - Xác định đặc tính uốn |
| 212 | TCVN | Sản phẩm cách nhiệt cho xây dựng - Xác định đặc tính cắt |
| 213 | TCVN | Sản phẩm cách nhiệt cho xây dựng - Xác định đặc tính chịu tải |
| 214 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt - Xác định độ trở kháng nhiệt ở trạng thái ổn định và các đặc tính liên quan - Thiết bị đo dòng nhiệt. |
| 215 | TCVN | Sơn và vecni - Xác định thời gian sống của hệ nhiều thành phần - Chuẩn bị, ổn định mẫu và hướng dẫn thử nghiệm |
| 216 | TCVN | Sơn và véc ni - Chuẩn bị a xít chiết tách từ sơn dạng lỏng hoặc dạng bột) |
| 217 | TCVN | Sơn và vecni - Xác định độ cứng màng sơn bằng bút chì |
| 218 | TCVN | Xác định hàm lượng chì trong màng sơn khô bằng phương pháp EDTA |
| 219 | TCVN | Bê tông thạch cao |
| 220 | TCVN | Tấm thạch cao phủ màng sợi thủy tinh |
| 221 | TCVN | Tấm thạch cao có sợi gia cường - Yêu cầu kỹ thuật |
| 222 | TCVN | Cao su - Đánh giá độ phân tán của cácbon đen và cácbon silica - Phương pháp so sánh nhanh |
| 223 | TCVN | Cao su hỗn hợp - Xác định diện tích bề mặt nitơ đa điểm (NSA) và độ dày diện tích bề mặt thống kê (STSA) |
| 224 | TCVN | Chất dẻo - Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tác dụng của tải trọng - Phần 1: Phương pháp thử chung |
| 225 | TCVN | Chất dẻo - Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tác dụng của tải trọng - Phần 2: Chất dẻo và ebonit |
| 226 | TCVN | Chất dẻo - Xác định tính chất va đập Charpy - Phần 1: Phép thử va đập không sử dụng thiết bị |
| 227 | TCVN | Chất dẻo - Vật liệu nhựa nhiệt dẻo - Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat (VST) |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 228 | TCVN | Chất dẻo - Xác định độ mờ của vật liệu trong suốt |
| 229 | TCVN | Chất dẻo - Xác định chỉ số khúc xạ |
| 230 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp tiếp xúc với bức xạ mặt trời - Phần 1 |
| 231 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp tiếp xúc với bức xạ mặt trời - Phần 2 |
| 232 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp tiếp xúc với bức xạ mặt trời - Phần 3 |
| 233 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp phơi trong nguồn sáng phòng thí nghiệm - Phần 1 |
| 234 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp phơi trong nguồn sáng phòng thí nghiệm - Phần 2 |
| 235 | TCVN | Chất dẻo - Xác định độ bền va đập kéo đứt |
| 236 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp phân tích cơ nhiệt (TMA) - Phần 2: Xác định hệ số giãn nở nhiệt tuyến tính và nhiệt độ hóa thủy tinh |
| 237 | TCVN | Chất dẻo - Xác định hệ số truyền ánh sáng tổng của vật liệu trong suốt - Phần 1: Thiết bị chùm sáng đơn |
| 238 | TCVN | Nhựa - Phân tích nhiệt lượng quét vi sai (DSC) - Phần 5: Xác định đặc tính đường cong phản ứng của thời gian và nhiệt độ, năng lượng phản ứng enthalpy và mức độ chuyển đổi |
| 239 | TCVN | Nhựa - Phân tích nhiệt lượng quét vi sai (DSC) - Phần 6: Xác định thời gian cảm ứng oxi hóa (đẳng nhiệt OIT) và nhiệt độ cảm ứng oxi hóa (động nhiệt OIT) |
| 240 | TCVN | Nhựa - Phân tích nhiệt lượng quét vi sai (DSC) - Phần 7: Xác định sự kết tinh động học. *Crystallization kinetics"* |
| 241 | TCVN | Lớp phủ sàn đàn hồi - Lớp phủ sàn poly (vinyl chloride) không đồng nhất - Yêu cầu kỹ thuật |
| 242 | TCVN | Lớp phủ sàn đàn hồi - Lớp phủ sàn poly (vinyl chloride) đồng nhất - Yêu cầu kỹ thuật |
| 243 | TCVN | Lớp phủ sàn đàn hồi - Phương pháp thử |
| 244 | TCVN | Đá tự nhiên, đá khối thô - Yêu cầu kỹ thuật |
| 245 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định khối lượng thể tích và độ hút nước |
| 246 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ bền uốn |
| 247 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ chịu mài mòn |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 248 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định độ bền băng giá |
| 249 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ bền sốc nhiệt |
| 250 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định độ bền định vị |
| 251 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 9: Xác định độ bền va đập |
| 252 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định độ bền hóa |
| 253 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 11: Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài |
| 254 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 12: Xác định độ ổn định kích thước |
| 255 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 13: Xác định điện trở xuất |
| 256 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 15: Xác định độ bền nén |
| 257 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 16: Xác định kích thước, đặc tính hình học và chất lượng của modul |
| 258 | TCVN | Gioăng bịt kín bằng nhựa nhiệt dẻo đàn hồi cho hệ thống cấp nước, thoát nước - Yêu cầu kỹ thuật |
| 259 | TCVN | Các hoạt động dịch vụ liên quan đến hệ thống cấp nước uống và hệ thống nước thải - Quản lý khủng hoảng |
| 260 | TCVN | Phép thử trong phòng thí nghiệm về phát thải tiếng ồn từ các thiết bị áp dụng và sử dụng trong hệ thống cấp nước - Phần 1: Phương pháp đo |
| 261 | TCVN | Phép thử trong phòng thí nghiệm về phát thải tiếng ồn từ các thiết bị áp dụng và sử dụng trong hệ thống cấp nước - Phần 2: Điều kiện lắp đặt và vận hành van trộn và vòi nước |
| 262 | TCVN | Phép thử trong phòng thí nghiệm về phát thải tiếng ồn từ các thiết bị áp dụng và sử dụng trong hệ thống cấp nước - Phần 3: Điều kiện lắp đặt và vận hành cho van |
| 263 | TCVN | Phép thử trong phòng thí nghiệm về phát thải tiếng ồn từ các thiết bị áp dụng và sử dụng trong hệ thống cấp nước - Phần 4: Điều kiện lắp đặt và vận hành các thiết bị đặc biệt khác |
| 264 | TCVN | Cát dùng để sản xuất vật liệu xây dựng - Phương pháp phân tích hóa học |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 265 | TCVN | Các chất kết dính sơn và dầu sơn - Xác định nhiệt độ dịch chuyển thủy tinh |
| 266 | TCVN | Bột phủ - Phần 13: Phân tích kích thước hạt bằng nhiễu xạ laze |
| 267 | TCVN | Gốm mịn (Gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định phân bố kích thước hạt bằng phương pháp nhiễu xạ laze |
| 268 | TCVN | Xác định diện tích bề mặt riêng của chất rắn bằng phương pháp khí hấp phụ - Phương pháp BET |
| 269 | TCVN | Oxit nhôm chính được sử dụng để sản xuất nhôm - Xác định hàm lượng oxit nhôm dạng alpha - Sử dụng phương pháp đánh giá diện tích lưới của đỉnh nhiễu xạ tia X. |
| 270 | TCVN | Các vật liệu cácbonat để sản xuất nhôm - Than cốc nung - Xác định kích thước tinh thể của than cốc dầu bằng Nhiễu xạ tia X |
| **5.2** | **Cấu kiện, kết cấu** | |
| 271 | TCVN | Khối xây - Phương pháp xác định các tính chất nhiệt |
| **6** | **SỬA CHỮA, BẢO TRÌ VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH** | |
| **7** | **CƠ KHÍ, MÁY XÂY DỰNG** | |
| 272 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Con lăn cho băng tải - Kích thước chính của con lăn cho băng tải vận chuyển vật liệu rời |
| 273 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Con lăn cho băng dỡ tải - Kích thước chính của con lăn |
| 274 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Băng tải - Vòng giảm chấn cho con lăn đỡ |
| 275 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Băng tải - Vòng đệm cho con lăn chuyển hướng |
| 276 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu đáy nông |
| 277 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu tròn, đáy nông |
| 278 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu đáy sâu trung bình |
| 279 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu đáy sâu với thành gầu phẳng |
| 280 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu đáy sâu với thành gầu cong |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 281 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu gắn trên băng |
| 282 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu gắn trên xích |
| 283 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Bu lông và vòng đệm dùng cố định các bộ phận lên băng |
| 284 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục dùng vẫn chuyển vật liệu rời, tơi xốp - Vít tải - Các kích thước ăn khớp (liên hợp) |
| 285 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục dùng vẫn chuyển vật liệu rời, tơi xốp - Vít tải - Cánh vít xoắn |
| 286 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Vít tải vận chuyển vật liệu rời, tơi xốp - Nguyên tắc thiết kế |
| 287 | TCVN | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn và yêu cầu EMC cho thiết bị vận chuyển vật liệu rời ngoại trừ các băng tải cố định |
| 288 | TCVN | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn và yêu cầu EMC cho thiết bị nạp tải |
| 289 | TCVN | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn và yêu cầu EMC cho băng tải cố định dùng vận chuyển vật liệu rời |
| 290 | TCVN | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn cho hệ thống và các bộ phận vận chuyển bằng khí nén các vật liệu rời |
| 291 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Phân loại và ký hiệu các loại vật liệu rời |
| 292 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Phân loại bộ phận nạp tải |
| 293 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Phân loại |
| 294 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đánh bóng và hoàn thiện bề mặt bê tông - Phần 2: Yêu cầu và kiểm tra an toàn |
| 295 | TCVN | Sàn nâng chuyển dùng |
| 296 | TCVN | Máy sản xuất sản phẩm ceramic - An toàn - Chất tải và dỡ tải sản phẩm ceramic dạng mịn |
| 297 | TCVN | Máy sản xuất sản phẩm ceramic - An toàn - Xe và bàn di chuyển sản phẩm |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 8 | PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG | |
| 298 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 1: Định nghĩa, biểu tượng và chỉ tiêu tiện nghi |
| 299 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 2: Xác định công suất sưởi ấm và làm mát thiết kế |
| 300 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 3: Thiết kế và kích thước |
| 301 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 4: Kích thước và cách tính toán công suất sưởi ấm làm mát của hệ thống TABS |
| 302 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 5: Lắp đặt |
| 303 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 6: Điều khiển |
| 304 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 7: Thông số đầu vào để tính toán năng lượng |
| 305 | TCVN | Hiệu quả và yêu cầu hoạt động của các tiện nghi trong công trình |
| 306 | TCVN | Thiết kế toà nhà thông minh |
| 307 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của cửa sổ, cửa đi và cửa chớp - Tính toán truyền nhiệt - Phần 1: Tổng quát |
| 308 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của cửa sổ, cửa đi và cửa chớp - Tính toán truyền nhiệt - Phần 2: Phương pháp số cho khung |
| 309 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà và vật liệu - Xác định tốc độ dòng khí cụ thể trong nhà - Phương pháp pha loãng khí vết |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 310 | TCVN | Đặc trưng dịch nhiệt của các bộ phận nhà và cấu kiện của nhà - Nhiệt độ bề mặt bên trong để tránh độ ẩm bề mặt tới hạn và sự ngưng tụ giữa các kẽ - Phương pháp tính toán |
| 311 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà - Tính toán sử dụng năng lượng cho sưởi ấm không gian |
| 312 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà - Tính toán nhiệt độ trong phòng mùa hè không làm mát cơ học - Phương pháp đơn giản |
| 313 | TCVN | Phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn đối với đặc trưng nhiệt của Vật liệu xây dựng và các bộ phận lắp ghép bằng phương pháp Thiết bị hộp nóng |
| 314 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Các tính chất nhiệt, mặt trời và ánh sáng ban ngày của các bộ phận nhà và cấu kiện - Phần 1: Phương pháp tính đơn giản các đặc trưng mặt trời và ban ngày đối với các thiết bị bảo vệ năng lượng mặt trời lắp kính |
| 315 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Các tính chất nhiệt, năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày của các bộ phận và cấu kiện của nhà - Phần 3: Giải thích và xác minh |
| 316 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Đặc tính nhiệt, năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày của các bộ phận và cấu kiện của tòa nhà - Phần 3: Phương pháp tính toán chi tiết các đặc trưng năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày cho các thiết bị bảo vệ năng lượng mặt trời kết hợp với kính |
| 317 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Điều kiện khí hậu bên ngoài - Phần 1: Chuyển đổi dữ liệu khí hậu để tính toán năng lượng |
| 318 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Điều kiện khí hậu bên ngoài - Phần 2: Giải thích và xác minh cho ISO 52010-1 |
| 319 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Chất lượng môi trường trong nhà - Phần 1: Các thông số đầu vào của môi trường cho thiết kế và đánh giá đặc trưng năng lượng của tòa nhà |
| 320 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Quy trình đánh giá đặc trưng năng lượng - Phần 2: Hướng dẫn sử dụng các thông số đầu vào về môi trường để thiết kế và đánh giá đặc trưng năng lượng của các tòa nhà |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 321 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Phương pháp tính tải trọng sưởi ấm thiết kế - Phần 1: Tải trọng sưởi ấm không gian, Mô đun M3-3 |
| 322 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Phương pháp tính tải trọng sưởi ấm thiết kế - Phần 3: Các hệ thống nước nóng domestic |
| 323 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Phần 1: Tác động của tự động hóa tòa nhà, điều khiển và quản lý tòa nhà |
| 324 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Hệ thống quản lý tòa nhà - Phần 1: Mô đun M10-12 |
| 325 | TCVN | Tính bền vững trong các tòa nhà và công trình kỹ thuật dân dụng. Chỉ số carbon của một tòa nhà hiện có trong giai đoạn sử dụng - Phần 1: Tính toán, báo cáo và giao tiếp |
| 326 | TCVN | Tính bền vững trong các tòa nhà và công trình dân dụng - Chỉ số cac bon của một tòa nhà hiện có trong giai đoạn sử dụng. Phần 2: Kiểm tra |
| 327 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Lịch trình và tình trạng sử dụng của tòa nhà, khu vực và sử dụng không gian dùng để tính toán năng lượng - Phần 1: Tòa nhà không dùng để ở |
| 328 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Lịch trình và tình trạng sử dụng của tòa nhà, khu vực và sử dụng không gian dùng để tính toán năng lượng - Phần 1: Tòa nhà để ở |
| **8.3** | **Môi trường xây dựng** | |
| 329 | TCVN | Chất lượng không khí trong nhà - Phương pháp thể hiện chất lượng không khí trong nhà cho người ở |
| 330 | TCVN | Hướng dẫn quản lý các tiện ích nước thải và đánh giá các dịch vụ nước thải |
| 331 | TCVN | Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước uống và nước thải - Hướng dẫn đánh giá và cải thiện dịch vụ cho người dùng |
| 332 | TCVN | Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước uống và nước thải - Hướng dẫn quản lý các tiện ích nước uống và đánh giá các dịch vụ nước uống |
| 333 | TCVN | Hướng dẫn đánh giá và quản lý rủi ro sức khỏe đối với việc tái sử dụng nước không uống được |
| 334 | TCVN | Hướng dẫn phân loại chất lượng nước để tái sử dụng nước |
| 335 | TCVN | Thông gió trong đô thị |

| STT tổng | Ký hiệu | Tên tiêu chuẩn |
|---|---|---|
| 336 | TCVN | Đảo nhiệt đô thị |